

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1546/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 24/4/2024

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Lưu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Tiên Dũng

2. Bà Đặng Thị Thanh Tâm

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Ngọc Hoa, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Võ Cao Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 2371/2023/TLST-HNGĐ ngày 12/10/2023 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1737/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/4/2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Duy T, sinh năm 1985

Căn cước công dân số: A

Địa chỉ: số B đường I, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. **Bị đơn:** Bà Trương Thị T1, sinh năm 1985

Căn cước công dân số: B

Địa chỉ: số B đường I, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 22/9/2023, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Duy T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Duy T và bà Trương Thị T1 tự nguyện kết hôn vào năm 2010, có tổ chức hỏi cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, theo giấy chứng nhận kết hôn số 276 ngày 12/02/2010.

Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc bình thường, đến khoảng cuối năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bất đồng quan điểm trong việc giáo dục, nuôi dạy con, cũng như về kinh tế gia đình, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi vã, không còn tiếng nói chung, thiếu sự quan tâm chăm sóc nhau, lâu dần cuộc sống chung vợ chồng không còn hạnh phúc. Trong thời gian vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, giữa hai vợ chồng đã nhiều lần cố gắng tạo điều kiện để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Thực tế ông T và bà T1 đã sống ly thân từ đầu năm 2021 đến nay. Nay ông T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trương Thị T1.

- Về con chung: Ông T và bà T1 có hai người con chung tên Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 09/01/2012 và Nguyễn Trương Thanh N, sinh ngày 16/01/2019. Từ khi vợ chồng ly thân đến nay, con chung vẫn do ông trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Nay ly hôn, ông yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung; ông T không yêu cầu bà T1 phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- Về nợ chung: Ông T xác định không có.

Bị đơn bà Trương Thị T1 trình bày:

Xác nhận thời gian kết hôn và quá trình chung sống đúng như ông T trình bày. Vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, bất đồng quan điểm trong việc giáo dục, nuôi dạy con, cũng như về kinh tế gia đình. Thời gian qua vợ chồng đã cùng cố gắng thay đổi để duy trì hôn nhân nhưng chưa đạt được kết quả. Bà T1 xác nhận hai vợ chồng sống ly thân từ năm 2021, thời gian qua vợ chồng không còn gắn bó với nhau nên bà đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà T1 và ông T có hai người con đúng như lời ông T trình bày. Nay ly hôn bà đồng ý giao hai con Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 09/01/2012 và Nguyễn Trương Thanh N, sinh ngày 16/01/2019 cho ông T được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Bà không cấp dưỡng nuôi con do ông T không yêu cầu.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Duy T và bà Trương Thị Thanh v mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và giữ nguyên các yêu cầu, ý kiến đã trình bày. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Việc thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và diễn biến tại phiên tòa đã được Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức và Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện đúng quy trình thủ tục theo quy định của pháp luật; tuy nhiên, vẫn còn vi phạm Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về thời hạn chuẩn bị xét xử; về thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự, nguyên đơn, bị đơn chấp hành các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Nguyễn Duy T được ly hôn bà Trương Thị T1; giao hai con Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 09/01/2012 và Nguyễn Trương Thanh N, sinh ngày 16/01/2019 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng; ghi nhận sự tự nguyện của ông T không yêu cầu bà T1 phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Trương Thị Thanh cư tại địa chỉ B đường I, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, nên thẩm quyền giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình này theo trình tự sơ thẩm là Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức; được pháp luật quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo thể hiện; ông Nguyễn Duy T yêu cầu được ly hôn với bà Trương Thị T1, thì vụ án có quan hệ tranh chấp là tranh chấp về ly hôn, là loại tranh chấp được pháp luật quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã viết bản tự khai trình bày ý kiến và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định. Tuy nhiên do bận công việc nên ông T, bà T1 cùng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án và yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 276 ngày 12/02/2010 của Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Duy T và bà Trương Thị T1 là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Duy T xin được ly hôn là có căn cứ, bởi lẽ tình cảm của vợ chồng được xây dựng bởi tình yêu chân chính. Trong cuộc sống, vợ chồng phải quan tâm, chăm sóc và thương yêu lẫn nhau, nhưng thực tế cuộc sống vợ chồng ông T, bà T1 phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu sống chung cũng không mang lại hạnh phúc cho các bên đương sự.

Ông T, bà T1 đều xác định giữa hai vợ chồng không còn tình cảm với nhau và hiện nay sống ly thân nên ông T yêu cầu được ly hôn, bà T1 cũng đồng ý ly hôn. Xét thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Duy T và bà Trương Thị T1 theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2]. Về con chung: Căn cứ lời khai của ông T, bà T1 phù hợp với Bản sao giấy khai sinh số 81 ngày 28/8/2012 của Ủy ban nhân dân xã, huyện Q, tỉnh Quảng Bình cấp và Bản sao giấy khai sinh số 28/2019 ngày 20/01/2019 của Ủy ban nhân dân phường P, Quận I (nay là thành phố T) cấp, đủ căn cứ xác định ông T và bà T1 có hai con chung tên Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 09/01/2012 và Nguyễn Trương Thanh N, sinh ngày 16/01/2019.

Hiện nay hai con do ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T có nguyện vọng được trực tiếp, nuôi dưỡng hai con chung sau khi ly hôn, bà T1 đồng ý giao con cho ông T nuôi dưỡng. Để không làm ảnh hưởng đến môi trường sống của trẻ nên giao cho ông T trực tiếp, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng nuôi con, nên được ghi nhận và Tòa án không xem xét.

[2.4]. Về tài sản chung: Đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Về nợ chung: Các đương sự khai không có.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 đồng ông T phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 228; Điều 328; Khoản 4 Điều 147; Khoản 1, Khoản 2 Điều 269; Điều 271 và Khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Duy T:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Duy T và bà Trương Thị T1.

(Theo giấy chứng nhận kết hôn số 276, ngày 12/02/2010 của Ủy ban nhân dân xã q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình).

1.2. Về con chung: Giao hai người con chung tên Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 09/01/2012 và Nguyễn Trương Thanh N, sinh ngày 16/01/2019 cho ông Nguyễn Duy T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Duy T không yêu cầu bà Trương Thị T1 cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng.

1.3. Về tài sản chung: Đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không có.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng ông Nguyễn Duy T phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng ông T đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2023/0005511 ngày 09/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND TP . HCM;
- VKSND Tp.Thủ Đức;
- CC THADS Tp . Thủ Đức;
- Các đương sự;
- UBND xã Q,
huyện Q;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp.

**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Quốc Lưu